



HUY ĐỘNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

LÊ THỊ KHUYỀN

I. THỰC TRẠNG

Theo Quyết định 44/1998/QĐ-TTg, Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam (VKTĐPN) là một không gian kinh tế thống nhất gồm TP. Hồ Chí Minh và 3 tỉnh: tỉnh Đồng Nai, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và tỉnh Bình Dương. VKTĐPN là hạt nhân của vùng Đông Nam bộ (1), có mối quan hệ chặt chẽ với Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long. VKTĐPN được qui hoạch với chức năng chủ yếu là tiếp tục giữ vai trò trung tâm phát triển kinh tế cả về công nghiệp, thương mại, dịch vụ nhằm đạt được sự tăng trưởng bền vững không chỉ cho chính vùng, khu vực lân cận mà còn của toàn quốc, dựa trên yêu cầu phát triển toàn diện kinh tế, môi trường đô thị, nguồn nhân lực.

GDP của vùng liên tục chiếm một tỷ lệ lớn trong GDP của cả nước. Trong giai đoạn 1996 - 2000, GDP toàn vùng đạt ở mức 30,32% trong GDP của cả nước hay 90,8% giá trị GDP của khu vực Đông Nam bộ mặc dù diện tích của vùng chỉ chiếm khoảng 3,8% diện tích cả nước. Nhịp độ tăng trưởng bình quân của vùng giai đoạn 1996 - 2000 luôn ở mức cao hơn so với cả nước. Trong giai đoạn này, mức tăng trưởng kinh tế bình quân năm của toàn vùng là 10,11%, bằng 1,12 lần so với vùng Đông Nam bộ và bằng 1,71 lần so với

tốc độ tăng trưởng bình quân năm của cả nước.

Để có được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, VKTĐPN đã thu hút rất nhiều vốn đầu tư, tổng vốn đầu tư giai đoạn 1996-2000 được 155.260 tỷ đồng, chiếm đến 35,40% tổng vốn đầu tư cả nước. Đầu tư từ các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) và doanh nghiệp ngoài quốc doanh đạt đỉnh cao vào năm 1997: được trên 14.000 tỷ đồng và năm 1998 đạt 15.244 tỷ đồng, đến năm 1999 chỉ còn 12.642 tỷ đồng. Trong cơ cấu vốn đầu tư của vùng, nguồn vốn đầu tư huy động từ dân, từ các doanh nghiệp và từ ngân sách nhà nước (NSNN) chiếm tỷ trọng gần 60% tổng vốn đầu tư xã hội của vùng, trong đó vốn đầu tư từ NSNN chiếm 12,62%, vốn huy động trong dân và các doanh nghiệp chiếm 49%.

VKTĐPN là địa bàn thu hút khá nhiều vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Vốn FDI giai đoạn 1996 - 2000 chiếm đến 43,21% tổng vốn đầu tư vào vùng. Cũng giống như sự biến đổi của tổng nguồn vốn đầu tư, vốn FDI cũng tăng trưởng và đạt đỉnh cao vào năm 1997, với tổng vốn đầu tư đạt gần 15.851 tỷ đồng (tương đương 17,5% GDP). Trong cơ cấu đầu tư của vùng, một lượng lớn vốn đầu tư tập trung vào lĩnh vực công nghiệp, xây dựng. Tỷ trọng đầu tư vào khu vực này chiếm

đến 58,2% tổng vốn đầu tư của vùng.

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong lĩnh vực đầu tư vẫn còn một số tồn tại cần được nhận rõ để tìm giải pháp hữu hiệu nhằm làm cho VKTĐPN xứng đáng với vai trò là đầu tàu tăng trưởng của cả nước.

Thứ nhất: Nguồn vốn đầu tư xã hội còn thấp so với yêu cầu tăng trưởng kinh tế của vùng. Nguồn vốn đầu tư xã hội giai đoạn 1996-2000, chỉ đạt 31,19% GDP, nếu hệ số ICOR là 3 thì chỉ có thể đạt tốc độ tăng trưởng GDP khoảng từ 10-10,5%/năm, trong khi yêu cầu tăng trưởng kinh tế vùng từ 14-15% hàng năm. Ngoài ra, ở VKTĐPN, hệ số ICOR tăng qua các năm: năm 1996 là 3, năm 1998 lên đến 3,75; nếu tính bình quân giai đoạn 1996-1999 thì hệ số ICOR của vùng là 3,2. Đây là biểu hiện tương đối rõ nét của việc giảm sút hiệu quả đầu tư trên địa bàn vùng.

Thứ hai: Trong nửa cuối giai đoạn 1996 - 2000, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn VKTĐPN có sự giảm sút mạnh mẽ, ảnh hưởng lớn đến nhịp độ tăng trưởng và phát triển kinh tế. Vốn đầu tư bắt đầu giảm sút từ năm 1998 - 1999 thì tốc độ tăng trưởng GDP cũng giảm sút theo tuy mức độ giảm sút không tương xứng vì do độ trễ hiệu quả vốn đầu tư và còn do nhiều nguyên

nhân khác. Sự sụt giảm vốn đầu tư thể hiện ở các điểm:

Tỷ trọng tổng đầu tư trên GDP giảm mạnh từ 39,25% GDP trong năm 1997 xuống còn 21,87% GDP năm 2000 và từ chỗ chiếm 37,03% tổng vốn đầu tư cả nước năm 1996 xuống 27,14% năm 2000. Đặc biệt là năm 1998, đầu tư trong tất cả các lĩnh vực đều sụt giảm. Tuy đầu tư từ NSNN có giảm nhưng nhẹ hơn so với lĩnh vực đầu tư nước ngoài (ĐTNN) nên tỷ trọng vốn đầu tư từ NSNN trong tổng đầu tư tăng lên nhưng không nhiều: từ chỗ chiếm 11,21% năm 1996, lên 13,07% năm 1997, đạt 12,05% năm 1998 và lên đến 13,0% năm 1999. Đầu tư từ khu vực dân doanh chiếm tỷ trọng ngày càng tăng trong tổng đầu tư nhưng nhìn chung không ngăn được đà giảm sút đầu tư của các khu vực khác.

Trong sự sụt giảm đầu tư chung của vùng, 43% lượng sụt giảm là do sự sụt giảm của vốn FDI gây ra. Sự giảm sút vốn FDI càng trở nên gay gắt từ khi cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực nổ ra, năm 1998 chỉ còn 14.291 tỷ đồng và xuống còn 12.170 tỷ đồng năm 1999 (tương đương 9% GDP).

Sự sụt giảm vốn đầu tư nói trên sẽ còn ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng kinh tế của vùng trong tương lai, nhất là trong giai đoạn 2001 - 2005, nếu không có giải pháp hữu hiệu.

Thứ ba: việc phân bổ vốn đầu tư giữa các ngành nghề, các dự án và các khu vực kinh tế trong nội bộ vùng không hiệu quả và chưa tạo ra được sự đột phá, tạo tiềm lực cho tăng trưởng và phát triển bền vững:

Vốn đầu tư từ NSNN đã tập trung hơn cho các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội, nông nghiệp và phát triển nông thôn. Tuy tất cả các dự án, công trình đều có sự quản lý chặt chẽ, nhưng nhìn chung còn nhiều dự án đầu tư kéo dài thiếu tập trung dứt điểm, nhất là đối với các dự án sử dụng nguồn kinh phí để lại theo các nghị quyết của Quốc hội. Một số dự án được bổ sung kinh phí để thúc đẩy tiến độ hoàn thành nhưng các khâu tổ chức thực hiện như thiết kế kỹ thuật, lập dự toán, đấu thầu v.v... còn qua nhiều thủ tục vướng mắc đã ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân, nhiều địa phương đã phải chuyển nguồn vốn sang các dự án khác hoặc kéo dài sang năm sau.

Đối với vốn FDI: còn tồn tại tình trạng đầu tư chông chéo dẫn đến tình trạng vốn FDI tập trung vào một số ngành nghề hiện đang có dấu hiệu cung vượt cầu, năng lực sản xuất đã dư thừa so với thị trường như ngành sản xuất bia, xi măng, thép xây dựng, mía đường; nhiều dự án đầu tư hiệu quả thấp, chỉ hoạt động với 10-15% công suất thiết kế. Điều này một phần do thiếu sự quy hoạch và các biện pháp hướng dẫn, tác động thích hợp của nhà

nước nhưng một phần lớn hơn là do một số chính sách không thích hợp như việc bảo hộ quá mức một số sản phẩm như thép, xi măng.

Đối với nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA): thời gian qua một số dự án thuộc lĩnh vực cơ sở hạ tầng với sự tài trợ từ nguồn vốn ODA đã được thực hiện ở các địa phương trong vùng như dự án cải tạo hệ thống cấp nước của TP. Hồ Chí Minh với sự tài trợ của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), dự án nhà máy nước Thiện Tân từ nguồn ODA do Chính phủ Hàn Quốc tài trợ 26 triệu USD với lãi suất 2,5%/năm ... Nói chung, việc sử dụng

NSNN là kênh huy động và phân phối vốn đầu tư đóng vai trò chủ lực.

Việc giảm tốc độ đầu tư - như đã phân tích ở trên - trước mắt sẽ làm cho cơ sở vật chất chậm được tăng cường, hạ tầng kỹ thuật chậm được đổi mới và sẽ ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng kinh tế trong những năm sắp tới. Theo tác giả, chắc chắn với với mức đầu tư chưa tới 25%/năm trong năm 1999, mức tăng trưởng kinh tế của VKTTĐPN sẽ tiếp tục sụt giảm trong những năm tới. Thế nhưng, tình hình này hiện vẫn chưa có giải pháp khắc phục hữu hiệu.

Bảng 1: Vốn đầu tư phát triển ở VKTTĐPN từ năm 1996-2000

Đơn vị: tỷ đồng giá cố định năm 1994 trừ khi được chỉ rõ

	1996	1997	1998	1999	2000
VKTTĐPN	28.821	34.258	33.803	28.519	29.859
- TP.HCM	18.645	22.959	23.983	18.897	19.700
- Tỉnh Đồng Nai	4.423	4.770	3.711	2.615	2.692
- Tỉnh Bình Dương	2.138	2.722	4.050	5.325	5.679
- Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	3.615	3.807	2.059	1.682	1.788
Tỷ trọng so với cả nước (%)					
VKTTĐPN	37,03	38,06	38,54	34,58	27,14
- TP.HCM	23,96	25,51	27,34	22,91	17,91
- Tỉnh Đồng Nai	5,68	5,30	4,23	3,17	2,45
- Tỉnh Bình Dương	2,75	3,02	4,62	6,46	5,16
- Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	4,64	4,23	2,35	2,04	1,62

Nguồn: Tính toán và trích dẫn báo cáo của UBND các tỉnh và thành phố trong VKTTĐPN

Bảng 2: Cơ cấu vốn đầu tư ở VKTTĐPN

Đơn vị: tỷ đồng giá cố định năm 1994 trừ khi được chỉ rõ

	1996	1997	1998	1999	2000
Cơ cấu vốn đầu tư tại VKTTĐPN (%)					
- Vốn NSNN	11,21	13,07	12,05	13,00	16,71
- Vốn ĐTNN	47,17	46,27	42,28	42,67	37,48
- Vốn của doanh nghiệp và người dân	41,62	40,66	45,68	44,33	45,81

Nguồn: Báo cáo của UBND các tỉnh và thành phố trong VKTTĐPN

nguồn vốn ODA vẫn còn trong tình trạng chậm giải ngân. Tính chủ động của phía Việt Nam trong đề xuất và chuẩn bị dự án không cao. Ngoài ra, công tác di dân và tái định cư, giải phóng mặt bằng, bố trí vốn đối ứng, tổ chức đấu thầu nhìn chung còn chậm.

Các nguồn vốn khác như vốn tín dụng nhà nước có tăng, nhưng do chất lượng và hiệu quả của các dự án thấp nên chỉ có khả năng giải ngân thấp. Đầu tư của khu vực tư nhân chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn đầu tư trên vùng nhưng chủ yếu tập trung vào lĩnh vực thương mại - dịch vụ. Các chính sách để kích cầu trong đầu tư chưa có tác dụng lớn trong thúc đẩy và kích thích phát triển kinh tế.

Thứ tư: việc sụt giảm và sử dụng vốn đầu tư xã hội chưa hiệu quả trong thời gian qua còn do các mặt về cơ chế, chính sách tài chính và kể cả tình trạng hoạt động bất cập của các cơ quan tài chính nhà nước, làm yếu đi kênh

II. MỤC TIÊU CHO VIỆC HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN Ở VKTTĐPN

Nhằm đạt hiệu quả cao trong việc huy động nguồn vốn đầu tư cho VKTTĐPN, tác giả cho rằng cần có những định hướng chủ đạo sau:

1. Đầu tư phát triển phải là vấn đề ưu tiên hàng đầu trong các quyết sách kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước

2. Kết hợp chặt chẽ giữa khai thác triệt để nguồn vốn trong nước và tăng cường huy động vốn nước ngoài theo định hướng nguồn vốn trong nước giữ vai trò quyết định, vốn nước ngoài giữ vai trò quan trọng

3. Huy động vốn phải biết kết hợp và phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống công cụ tài chính - tiền tệ và các công cụ khác

4. Huy động vốn phải gắn với việc tổ chức và hoàn thiện thị trường tài chính, đặc biệt là xây dựng và hoàn thiện thị trường chứng khoán

5. Sử dụng vốn phải triệt để tiết kiệm, có hiệu quả cao, phải phù hợp với các yêu cầu và mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

6. Giải pháp huy động nguồn vốn đầu tư ở VKTTĐPN phải trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh của VKTTĐPN, đồng thời phải kết hợp với giải pháp tháo gỡ chung của cả nền kinh tế

Về mặt định lượng, để VKTTĐPN có thể đạt được tốc độ phát triển từ 11-12% trong giai đoạn 2001-2010, lượng vốn đầu tư cần thiết bình quân hàng năm cần tới 80.000-92.500 tỉ đồng. Một mục tiêu quan trọng là duy trì hiệu quả vốn đầu tư bằng việc không để hệ số ICOR tăng quá cao (chỉ giữ ở khoảng 3-4).

chiếm chưa đến 2% trên GDP của vùng là quá thấp. Như vậy tốc độ tăng trưởng kinh tế và sự phát triển cho thời gian tới sẽ ngày càng khó khăn hơn, vì luôn thiếu vốn để tái đầu tư cho sản xuất và cơ sở hạ tầng. Và để hỗ trợ cho VKTTĐPN đạt và duy trì mức tăng trưởng kinh tế cao, khai thác và phát huy được lợi thế so sánh của vùng và đóng góp ngày càng nhiều cho NSNN, tăng tỷ lệ điều tiết cho NSNN địa phương sẽ làm tăng nguồn vốn đầu tư từ NSNN chủ yếu đầu tư cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện để thu hút các nguồn vốn đầu tư khác cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Cùng với việc tăng tỷ lệ điều tiết cho NSNN địa phương VKTTĐPN, chính sách phân cấp quản lý NSNN nên cải tiến theo hướng mở rộng thêm quyền chủ động của địa

với tình hình thực tế tại địa phương. Thực hiện cơ chế này có tác dụng kích thích các địa phương tích cực hơn trong việc khai thác, quản lý chặt chẽ các nguồn thu NSNN, chủ động trong bố trí sử dụng chi đầu tư từ NSNN, đồng thời, kịp thời điều chỉnh chi NSNN phù hợp với thực tế ở địa phương để sử dụng vốn hợp lý và có hiệu quả hơn.

Thực hiện cơ chế thường cho địa phương đối với số vượt thu điều tiết cho NSNN trung ương theo kế hoạch được giao để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội cho địa phương. Việc bố trí sử dụng nguồn vốn đầu tư này thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND và UBND các tỉnh, thành phố thuộc vùng. Như vậy sẽ tạo động lực thúc đẩy địa phương tích cực hơn trong công tác điều hành, quản lý NSNN, và từ đó

Ảnh Nguyễn Ngọc Đạo



III. CÁC GIẢI PHÁP

Để có các giải pháp nhằm đạt được những mục tiêu nêu trên ngoài những giải pháp chung cần áp dụng trên phạm vi cả nước như cải tiến cách sử dụng vốn đầu tư từ NSNN, cải cách hệ thống ngân hàng, các địa phương trong VKTTĐPN nên được phép áp dụng một số cơ chế và chính sách mang tính đặc thù, phù hợp với tình hình kinh tế và xã hội của vùng. Những giải pháp này được áp dụng có thể vì mục tiêu góp phần tích cực trong việc thúc đẩy việc thu hút vốn đầu tư trong vùng nhưng cũng có thể là cách thử nghiệm một số chính sách mới trước khi thực hiện phổ biến trên cả nước.

1. Giải pháp trong lĩnh vực NSNN

NSNN nên tăng cường phân bổ nguồn thu cho NSNN địa phương thông qua việc tăng tỷ lệ điều tiết cho NSNN địa phương đối với các khoản thu điều tiết. Bởi vì, với tỷ lệ điều tiết hiện nay, tổng chi đầu tư từ NSNN địa phương

phương trong việc phân bổ nhiệm vụ thu, sắp xếp bố trí chi NSNN cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, cụ thể như sau:

Đối với các địa phương VKTTĐPN, chính phủ nên giao thêm quyền quyết định và phân bổ NSNN địa phương cho HĐND và UBND các tỉnh, cụ thể là: Trung ương chỉ giao các chỉ tiêu tổng thu, tổng chi, tổng số bổ sung và tỷ lệ điều tiết. Còn tất cả các vấn đề về phân bổ nhiệm vụ thu, sắp xếp bố trí chi NSNN do địa phương quyết định sao cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương theo nguyên tắc: các khoản chi hành chính thì phải đảm bảo tuân thủ đúng chế độ, định mức qui định của nhà nước; các khoản chi đầu tư phát triển, chi sự nghiệp trong phần NSNN địa phương được phân bổ, cho phép địa phương được chủ động bố trí, điều tiết sử dụng và vận dụng thêm ngoài chế độ, chính sách chung sao cho phù hợp

tăng thêm nguồn vốn đầu tư phát triển cho địa phương. Điều này cũng tạo được sự công bằng, bình đẳng giữa các địa phương trong việc điều hành và quản lý NSNN.

Địa phương được quyền sử dụng quỹ dự trữ tài chính cho nhu cầu vốn đầu tư phát triển kinh tế xã hội mang tính cấp thiết nhằm tăng thêm hiệu quả sử dụng vốn NSNN. sau đó sẽ dùng nguồn vốn đầu tư đã được cân đối theo kế hoạch để hoàn trả cho quỹ dự trữ tài chính

HĐND và UBND các tỉnh, thành phố thuộc VKTTĐPN được quyền quyết định phương án huy động các nguồn lực xã hội để thực hiện các chủ trương xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục, y tế, giao thông. Các tổ chức, cá nhân bỏ vốn đầu tư vào lĩnh vực này được hưởng chế độ ưu đãi về thuế và đất như trong lĩnh vực xã hội hóa trên các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Thực hiện mạnh mẽ hơn việc đa dạng hóa các hình thức huy động vốn cho đầu tư phát triển từ nguồn NSNN. Trung ương thực hiện hình thức phát hành trái phiếu chính phủ, trái phiếu công trình đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cho VKTTĐPN. Đối với NSNN địa phương, ngoài hình thức phát hành trái phiếu công trình, các địa phương VKTTĐPN được phép vay từ quỹ hỗ trợ đầu tư và các nguồn tài chính nhân rồi khác để đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội như giao thông, thủy lợi, điện, nước, trường học, bệnh viện v.v... Đi cùng với nó, chính phủ nên có cơ chế bảo lãnh cho địa phương vay vốn nước ngoài để đầu tư cho các công trình cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội.

HĐND và UBND tỉnh, thành phố trong vùng được quyền quyết định phụ thu đối với một số khoản thu do nhà nước qui định phù hợp với mức thu nhập của nhân dân địa phương để nguồn vốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Khoản phụ thu này được thực hiện dưới các hình thức thu phí, lệ phí hoặc phụ thu qua giá như: phụ thu giá điện, phụ thu thông qua giá (rượu bia, thuốc lá), thu phí và lệ phí đối với các hoạt động có sử dụng các công trình phúc lợi công cộng. Khi đã giao quyền quyết định các khoản phụ thu cho địa phương, trung ương không nên ban hành những quyết định miễn, giảm riêng lẻ cho đơn vị có nghĩa vụ đóng góp. Bởi lẽ, sự việc này vừa làm giảm nguồn thu của NSNN địa phương, không đảm bảo tính công bằng trong thực hiện nghĩa vụ đóng góp, vừa không đảm bảo tính nghiêm minh của văn bản qui phạm pháp luật ở địa phương.

- Mở rộng chủ trương đối đất lấy cơ sở hạ tầng cho tất cả các địa phương trong VKTTĐPN. Chủ trương dùng quỹ đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội ở Bà Rịa - Vũng Tàu trong thời gian qua đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Cơ sở hạ tầng như hệ thống giao thông đường bộ, trường học đã được cải tạo nâng cấp và mở rộng theo qui hoạch, đồng thời tạo ra động lực cho việc sử dụng đất đai tiết kiệm và hiệu quả góp phần thúc đẩy phát triển nền kinh tế - xã hội của tỉnh. Có thể nói, đây là một chủ trương hoàn toàn đúng đắn và phù hợp, một giải pháp tích cực nhằm phát triển cơ sở hạ tầng đô thị, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển sản xuất theo hướng công nghiệp hóa-hiện đại hóa. Do đó, cần thiết phải mở rộng việc thực hiện chủ trương này ở tất cả các địa phương trong VKTTĐPN.

2. Giải pháp tăng cường huy động nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp trong nước ở VKTTĐPN

Đối với các doanh nghiệp trong VKTTĐPN, ngoài những ưu đãi theo

luật khuyến khích đầu tư trong nước cần được hưởng thêm các quyền sau: doanh nghiệp đầu tư công nghệ cao để sản xuất mặt hàng mới như: ngành sản xuất vật liệu xây dựng mới, công nghệ thông tin, công nghệ phần mềm..., mặt hàng chất lượng cao, hàng xuất khẩu, mở rộng thị trường ngoài nước thì được hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi thấp nhất, được miễn thuế tương ứng với đầu tư vào danh mục A của Luật khuyến khích đầu tư trong nước. Được ưu tiên bố trí mặt bằng khi di chuyển cơ sở kinh doanh theo qui hoạch và hướng ưu đãi theo Luật khuyến khích đầu tư trong nước.

Đổi mới và phát triển DNNN tác động đến công tác huy động vốn thông qua hai phương diện cung - cầu vốn đầu tư. DNNN hoạt động có hiệu quả sẽ góp phần đẩy mạnh tiết kiệm Chính phủ bằng cách tăng thu NSNN, tăng vốn tích lũy đầu tư tại doanh nghiệp và DNNN có điều kiện thu hút vốn đầu tư trong xã hội góp phần nâng cao tỷ lệ vốn hóa trong nền kinh tế. Theo đó, nhu cầu đầu tư vốn của doanh nghiệp sẽ tăng lên đồng thời ngăn chặn đà giảm sút và tăng cường huy động vốn đầu tư từ các DNNN. Một trong những giải pháp có hiệu quả thiết thực nhất là thực hiện các biện pháp ưu đãi để khuyến khích đầu tư phát triển... Cơ chế, chính sách trong lĩnh vực kinh tế - tài chính phải được đổi mới theo hướng tạo ra động lực mạnh mẽ cho DNNN phát triển. Vì vậy, nên tăng cường thêm những biện pháp ưu đãi đầu tư để khuyến khích DNNN tạo lập và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư xã hội, khuyến khích các doanh nghiệp nâng cao khả năng tích tụ và tập trung vốn, tăng vốn đầu tư từ chính kết quả sản xuất, kinh doanh của mình, đồng thời khai thác và sử dụng có hiệu quả mọi tiềm năng về vốn hiện có của doanh nghiệp phục vụ cho sản xuất, kinh doanh. Những giải pháp cần phải thực hiện như sau:

- Cấp lại phần thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp năm sau cao hơn năm trước cho các DNNN làm ăn có hiệu quả để đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh;

- Cấp lại thuế vốn và phần thu nhập sau thuế đối với khoản vốn và tài sản hình thành từ nguồn thuế thu nhập doanh nghiệp được cấp lại như trên;

- Toàn bộ quỹ khấu hao và quỹ đầu tư phát triển kinh doanh của các DNNN trên địa bàn được để lại đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh trên địa bàn. Đồng thời cần giao quyền cho giám đốc DNNN quyết định tỉ lệ trích khấu hao tài sản cố định. Nhà nước chỉ qui định tỉ lệ trích khấu hao tối thiểu. Việc qui định tỉ lệ tính khấu hao tài sản cố định chủ yếu là nhằm thu hồi vốn đầu tư tài sản cố định. Do đó nhà nước chỉ nên qui định tỷ lệ khấu hao tối

thiểu hoặc thời gian tối đa còn vấn đề khấu hao nhanh hay chậm là do giám đốc doanh nghiệp quyết định nhằm đẩy nhanh quá trình khấu hao, tạo điều kiện cho doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, đổi mới máy móc thiết bị.

- Cho phép các DNNN có tỷ suất lợi nhuận hàng năm cao hơn năm trước được hưởng các quyền lợi sau:

+ Được trích khen thưởng và quỹ phúc lợi bằng 6 tháng lương thực tế;

+ Được tăng thu nhập cho người lao động so với chế độ hiện hành;

+ Phụ cấp trách nhiệm để tăng thu nhập thực tế cho giám đốc doanh nghiệp;

- Xác định và đánh giá lại giá trị các nguồn tài nguyên quốc gia giao cho DNNN quản lý và sử dụng theo sát với giá trị sinh lợi. Có như vậy, mới có thể xác định đúng nghĩa vụ của doanh nghiệp trong việc quản lý, sử dụng và phát triển các nguồn lực đó.

- Giám đốc DNNN được quyền quyết định việc tuyển chọn bố trí lao động và sử dụng hình thức trả lương cho người lao động phù hợp với kết quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Đối với cán bộ quản lý DNNN, nhà nước dùng hình thức tuyển chọn và trả lương cho giám đốc. Dựa vào tiêu chuẩn qui định của Nhà nước, giám đốc được quyền tuyển chọn phó giám đốc, kế toán trưởng, có chuẩn y của UBND cấp tỉnh, thành phố. Nếu quản lý doanh nghiệp 3 năm liên tục lỗ thì giám đốc, phó giám đốc, kế toán trưởng bị sa thải và phải chịu trách nhiệm vật chất về những thiệt hại chủ quan gây ra cho doanh nghiệp trong thời gian thực hiện chức trách của mình.

- Thành lập công ty đầu tư tài chính của nhà nước. Đầu tiên, công ty này có thể hoạt động thí điểm tại các địa phương VKTTĐPN. Công ty đầu tư tài chính nhà nước là tổ chức tài chính nhà nước hoạt động theo cơ chế hạch toán kinh doanh. Công ty có trách nhiệm nhận vốn của nhà nước, làm nhiệm vụ chủ đầu tư vốn nhà nước tại các DNNN và doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhằm mục đích bảo toàn và phát triển vốn tại các doanh nghiệp.

- Mở rộng thẩm quyền quyết định cho UBND các địa phương trong vùng về giá trị tài sản đối với DNNN CPH và giá trị tài sản DNNN được chuyển đổi theo hình thức giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp.

Việc huy động vốn đầu tư từ khu vực tư nhân trong nước nên tập trung vào các giải pháp theo hướng hoạch định các chính sách khuyến khích khu vực tư nhân, đảm bảo đối xử công bằng giữa các DNNN và doanh nghiệp tư nhân về tài chính, cấp phép, hải quan, phân bổ hạn ngạch, thuế và các lĩnh vực khác và tạo mọi điều kiện thuận lợi

cho các doanh nghiệp tư nhân được tự do kinh doanh dựa trên cơ sở pháp luật mà không bị bất cứ sự can thiệp thiếu căn cứ pháp lý nào.

- Thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp tư nhân ở VKTTĐPN để thực hiện nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng cung cấp tín dụng và các dịch vụ khác hỗ trợ cho hoạt động của các doanh nghiệp trên địa bàn. Đây cũng là đầu mối để các doanh nghiệp tư nhân có điều kiện tiếp cận các nguồn tín dụng của nhà nước, của các tổ chức tín dụng.

- Thành lập các hiệp hội doanh nghiệp tư nhân. Các hiệp hội này là rất quan trọng đối với phát triển kinh doanh. Các doanh nghiệp sẽ đều đặn học hỏi được những kinh nghiệm quý báu từ các hội viên khác, từ đó, tạo nên một nguồn thông tin chung đã được xử lý. Hiệp hội thành viên sẽ được cung cấp dịch vụ tập thể mà các doanh nghiệp riêng lẻ không thể đáp ứng được, chẳng hạn như khi phát triển mạng lưới kinh doanh liên kết với công ty quốc tế. Các hiệp hội có thể đứng về phía lợi ích của các thành viên và có thể xây dựng chiến lược kinh doanh liên kết trong các ngành của mình. Các hiệp hội hoạt động có hiệu quả phải được thành lập thành một tổ chức hoạt động độc lập. Đó là nơi đầu tiên và trước hết chịu trách nhiệm trước các thành viên của mình. Trước mắt cần giao nhiệm vụ quản lý quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ tư vấn và đầu mối cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp ngoài quốc doanh cho Liên minh các Hợp tác xã các địa phương trong vùng. Tên gọi Liên minh các Hợp tác xã cần được đổi thành Liên minh các Hợp tác xã và Doanh nghiệp nhỏ và vừa. Hoạt động của Liên minh phải trở thành chỗ dựa vững chắc cho các thành viên trong hoạt động sản xuất kinh doanh và thực thi các chính sách, chủ trương của nhà nước. Sở dĩ giao nhiệm vụ này cho Liên minh là do tổ chức này là tổ chức chính phủ nên hoạt động của nó trong chừng mực nhất định nào đó mang tính độc lập với chính quyền địa phương nên dễ thực hiện chức năng này một cách có hiệu quả nhất.

Tất cả những biện pháp ưu đãi đầu tư và cơ chế hỗ trợ cho các doanh nghiệp ở VKTTĐPN do chính quyền cấp tỉnh, thành phố quyết định. Trung ương chấp thuận về mặt chủ trương và thực hiện cơ chế kiểm tra, giám sát trong quá trình thực hiện cơ chế này. Chính quyền địa phương tự quyết định cơ chế, hình thức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư.

Điều kiện tiên quyết đảm bảo thực hiện tốt cơ chế, chính sách ưu đãi hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp ở VKTTĐPN là chính quyền địa phương cần phải cải cách các thủ tục và bộ máy hành chính. Quan trọng nhất là xây

dựng qui trình xét duyệt, cấp giấy phép ưu đãi đầu tư, theo hướng đơn giản. Cơ chế kiểm tra và hình thức xử lý, khen thưởng phù hợp. Cách tốt nhất là cho các doanh nghiệp tự kê khai và cam kết về sự kê khai của mình để cấp giấy phép. Sau đó, thực hiện công tác kiểm tra, giám sát và có các biện pháp chế tài nghiêm khắc đối với các doanh nghiệp vi phạm.

3. Giải pháp huy động nguồn vốn ĐTN ở VKTTĐPN

a. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống hạ tầng cơ sở để thu hút vốn nước ngoài

Cơ sở hạ tầng là một trong những điều kiện đảm bảo cho hoạt động đầu tư phát triển. Do đó, nơi nào có cơ sở hạ tầng tốt sẽ thu hút được nhiều nhà đầu tư. Trong thời gian qua, VKTTĐPN đã có nhiều cố gắng tập trung vào nhu cầu hạ tầng cơ sở nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhiều các nhu cầu hiện có. Vì vậy, trong thời gian tới, VKTTĐPN cần phải quan tâm hơn nữa trong việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng nhằm tăng cường thu hút vốn nước ngoài, nên thực hiện các biện pháp cụ thể như:

Tập trung hoàn chỉnh xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng trong và ngoài hàng rào khu công nghiệp (KCN) theo qui hoạch.

Thực hiện biện pháp đổi đất lấy hạ tầng để khuyến khích các nhà đầu tư vào kết cấu hạ tầng kỹ thuật bằng các hình thức BOT, BT, BTO (cho cả đầu tư trong nước và ĐTN)

Việc đầu tư cho các công trình, nhất là đầu tư cho các KCN, nên thực hiện có trọng tâm, trọng điểm, tránh đầu tư dàn đều. Phải ưu tiên vốn để đầu tư kết cấu hạ tầng cho các KCN thu hút vốn đầu tư.

Song song với việc đầu tư vào công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật nên quan tâm đầu tư vào công trình hạ tầng xã hội, khu giải trí, công viên, công trình vệ sinh môi trường v.v... ở xung quanh KCN và các địa bàn được qui hoạch để thu hút vốn nước ngoài.

Mở rộng, phát triển và nâng cao chất lượng đào tạo cán bộ kỹ thuật, công nhân có trình độ cao và cán bộ quản lý để cung cấp cho dự án ĐTN.

b. Nâng cao nỗ lực tiếp thị và nâng cao chế độ khuyến khích

Nước ta và cả VKTTĐPN hiện nay vẫn còn nhiều tiềm năng trong việc thu hút FDI. Trong khi đó, Việt Nam đang gặp phải sức cạnh tranh lớn với các nước trong khu vực trong kêu gọi và thu hút vốn nước ngoài. Vì vậy nên có những nỗ lực trong việc giới thiệu đất nước như là một địa điểm cho ĐTN. Muốn vậy, VKTTĐPN nên nghiên cứu tham khảo những cách làm đã thành công ở những nước khác để xây dựng cho mình hình thức tiếp thị phù hợp.

c. Quy hoạch, xây dựng danh mục các dự án thu hút ODA

Đối với nguồn vốn ODA, thời gian qua VKTTĐPN chưa có nhiều dự án sử dụng nguồn vốn này. Ngay từ bây giờ, các địa phương VKTTĐPN nên chuẩn bị mọi điều kiện thuận lợi cho việc tiếp nhận các dự án ODA, muốn vậy cần thực hiện các giải pháp cụ thể sau:

Xây dựng qui hoạch huy động và sử dụng vốn ODA gắn với qui hoạch đầu tư nói chung và qui hoạch đầu tư công cộng nói riêng.

Trên cơ sở quy hoạch chung, xây dựng danh mục các dự án thu hút ODA để chủ động tìm kiếm loại viện trợ từ các nước cho phù hợp, nhằm tránh sự thụ động theo mục tiêu viện trợ mà không phù hợp với chương trình đầu tư và mục tiêu quốc gia.

Việc xây dựng danh mục các dự án thu hút ODA cần phải thực hiện các biện pháp:

- Xây dựng danh mục các dự án thực hiện thành công trong các chương trình mục tiêu của Chính phủ như chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển nông nghiệp xuất khẩu.

- Danh mục các dự án đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu của chính phủ phải trở thành là chương trình của địa phương hoặc của ngành. Do vậy, cần phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa địa phương và các bộ trong việc xác định và lập danh mục dự án.

- Danh mục dự án đầu tư thu hút ODA phải được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên cho các ngành khác nhau phù hợp với vốn đối ứng trong nước nhằm tăng thêm tính khả thi trong triển khai thực hiện dự án.

Các địa phương trong VKTTĐPN cần mở rộng quan hệ đối ngoại song phương, đa phương với các tổ chức tài chính quốc tế như: Quỹ tiền tệ quốc tế, Ngân hàng thế giới, Ngân hàng phát triển Châu Á, NHTM của các nước trên thế giới để khai thông quan hệ tài chính và có đủ điều kiện để vay ODA ngày càng nhiều.

Tổ chức kêu gọi vốn viện trợ từ các nước viện trợ phải trên cơ sở qui hoạch, danh mục các dự án đầu tư đã được xác lập.

Để các giải pháp trên đây phát huy hiệu quả cao nhất thì còn cần nhiều các giải pháp mang tính hệ thống và đồng bộ trong những lĩnh vực kinh tế-xã hội khác như: đẩy mạnh cải cách hành chính, đầu tư vào giáo dục để nâng cao nguồn vốn nhân lực, hoàn thiện hệ thống pháp luật hỗ trợ cho sản xuất-kinh doanh... Chỉ khi nằm trong một tổng thể các giải pháp mang tính hệ thống và đồng bộ như vậy thì các giải pháp trên mới có thể tạo một động lực cần thiết trong việc phát triển VKTTĐPN giai đoạn 2001-2010 và cũng là tiền đề kiên quyết để hoàn thành mục tiêu tăng trưởng chung của cả nước trong giai đoạn này.